

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 – 5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- <i>Bảng cân đối kế toán</i>	<i>6 – 7</i>
- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>8</i>
- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	<i>9</i>
- <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	<i>10 – 29</i>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:***Chi nhánh, văn phòng:***

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 501	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 502	Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Sông Đà 503	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 504	Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi
Xí nghiệp Sông Đà 506	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
Xí nghiệp Sông Đà 508	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Hà Nội	A6, TT11 Khu đô thị Văn Quán, thành phố Hà Nội

Công ty con:

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5	Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang

Công ty liên kết:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

1	Ông Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
2	Ông Trần Văn Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
3	Ông Đỗ Quang Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2010
4	Ông Phạm Xuân Tiêng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
5	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2007

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:

1	Ông Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
2	Ông Trương Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2010
3	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2007
4	Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2007
5	Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/06/2005

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

1	Ông Lê Văn Sinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2010
2	Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
3	Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN HUYỀN

Số:/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K
Tổng Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kiểm toán viên

TỪ QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV

ĐỖ ĐỨC TUẤN
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0372/KTV

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		710.761.850.000	520.075.861.685
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.131.785.004	9.259.517.191
1	Tiền	111	V.01	72.131.785.004	9.259.517.191
2	Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.909.956.230	252.435.007.142
1	Phải thu khách hàng	131		311.724.600.141	231.704.312.591
2	Trả trước cho người bán	132		29.698.274.282	22.192.299.088
5	Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.645.051.887	4.206.883.219
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.157.970.080)	(5.668.487.756)
IV	Hàng tồn kho	140		260.483.660.105	240.221.297.224
1	Hàng tồn kho	141	V.03	260.483.660.105	240.221.297.224
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.236.448.661	18.160.040.128
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.528.735.528	10.884.935.143
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	10.707.713.133	7.275.104.985
B	Tài sản dài hạn	200		306.916.292.559	196.448.544.309
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		154.711.235.336	80.964.082.639
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	151.570.551.821	76.212.824.789
	- Nguyên giá	222		697.680.674.768	597.775.346.970
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546.110.122.947)	(521.562.522.181)
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	0	0
	- Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	3.140.683.515	4.751.257.850
III	Bất động sản đầu tư	240		4.358.684.496	0
	- Nguyên giá	241		4.588.088.943	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(229.404.447)	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	147.846.372.727	115.484.461.670
1	Đầu tư vào công ty con	251		98.950.000.000	62.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.139.600.000	8.139.600.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		40.756.772.727	45.344.861.670
V	Tài sản dài hạn khác	260		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		1.017.678.142.559	716.524.405.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		646.561.677.149	352.277.817.153
I	Nợ ngắn hạn	310		581.871.312.085	313.320.640.949
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	261.078.320.470	169.071.338.521
2	Phải trả người bán	312		152.707.061.801	61.273.900.976
3	Người mua trả tiền trước	313		64.688.677.068	36.750.844.910
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	22.705.964.818	13.122.552.483
5	Phải trả người lao động	315		38.688.128.268	18.291.861.048
6	Chi phí phải trả	316	V.11	18.173.923.726	1.083.116.776
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	16.502.016.794	7.870.953.132
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.327.219.140	5.856.073.103
II	Nợ dài hạn	330		64.690.365.064	38.957.176.204
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	63.445.140.337	38.064.658.055
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.245.224.727	892.518.149
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		371.116.465.410	364.246.588.841
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	371.116.465.410	364.246.588.841
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		116.115.470.000	116.115.470.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		105.531.546.586	73.081.498.327
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		19.420.689.189	12.700.531.554
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.442.678.139	3.082.599.321
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.606.081.496	69.266.489.639
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.017.678.142.559	716.524.405.994

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ LEN

TẠ QUANG DŨNG

TRẦN VĂN HUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	982.291.132.309	1.315.819.318.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	746.519.634	147.368.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	981.544.612.675	1.315.671.950.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	830.959.074.688	1.126.395.984.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.585.537.987	189.275.965.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.151.770.947	3.029.348.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	43.502.609.998	45.710.797.988
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>43.232.938.302</i>	<i>38.990.969.351</i>
8. Chi phí bán hàng	24			2.726.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73.595.878.981	74.947.996.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.638.819.955	71.643.793.226
11. Thu nhập khác	31		3.292.561.780	1.146.157.030
12. Chi phí khác	32		1.319.379.595	61.477.264
13. Lợi nhuận khác	40		1.973.182.185	1.084.679.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.612.002.140	72.728.472.992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	6.584.437.310	5.045.142.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.027.564.830	67.683.330.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	3.734	8.163

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ LEN

TẠ QUANG DŨNG

TRẦN VĂN HUYỀN

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		639.566.522.866	1.116.246.405.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(434.968.501.302)	(712.673.480.090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(86.622.129.612)	(86.890.513.194)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(43.529.218.331)	(45.543.552.392)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7.935.434.166)	(656.781.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		209.497.530.058	860.813.294.876
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(186.449.964.346)	(1.015.300.941.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.558.805.167	115.994.431.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.197.148.504)	(21.347.348.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		693.961.636	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.722.585.664)	(71.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.570.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.151.770.947	3.029.348.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.074.001.585)	(88.548.000.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			145.175.470.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		421.828.437.612	412.164.443.302
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(304.440.973.381)	(560.379.150.643)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.387.464.231	(21.039.237.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.872.267.813	6.407.194.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.259.517.191	2.852.322.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		84.131.785.004	9.259.517.191

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ LEN

TẠ QUANG DŨNG

TRẦN VĂN HUYỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của các công trình.

Đối với một số hợp đồng Công ty đã làm và ký kết với các chủ đầu tư là các hợp đồng điều chỉnh giá, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho phần doanh thu đã ghi nhận trong kỳ thấp hơn tỷ lệ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang so với giá trị sản lượng trước khi điều chỉnh giá. Phần chi phí dở dang chênh lệch này sẽ được phân bổ vào giá đầu thu thu được sau khi thu bù, phủ của các năm tiếp theo.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

12.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

-
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loại thuế khác.

16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Căn cứ Thông tư số 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ - CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì năm 2011 Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% và được tính giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16.2 Các khoản thuế khác

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	2.828.626.488	1.643.749.834
Tiền gửi ngân hàng		
Tiền gửi VND	69.217.006.813	7.611.153.088
Văn phòng Công ty		
Ngân hàng BIDV - Tuyên Quang	1.150.208.144	58.817.227
Ngân hàng BIDV - Sở Giao dịch 1	59.775.318	129.404.127
Ngân hàng BIDV - Sơn La	2.067.060	906.612
Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La	1.622.582	502.132.229
Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Nguyễn Trãi	5.970.592	6.884.526
Ngân hàng TMCP An Bình	1.820.950	220.208.138
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	20.205.056.388	127.900.436
Ngân hàng NN&PTNT - CN Mường Tè	11.224.100	
Ngân hàng Phát triển Sơn La		17.150.229
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung		1.017.516
Ngân hàng BIDV - Gia Lai		18.133.520
Ngân hàng BIDV - Cầu Giấy		1.802.228
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	11.575.089	36.646.914
Xí nghiệp Sông Đà 5.01		
Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La	6.582.332.265	612.084.823
Xí nghiệp Sông Đà 5.02		
Ngân hàng NN & PTNT Huyện Quế Phong - Nghệ An	24.583.575.505	2.345.886.452
Xí nghiệp Sông Đà 5.03		
Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La	2.476.057.215	3.054.088
Ngân hàng NN & PTNT huyện Mường La - Sơn La	5.108.134	
Xí nghiệp Sông Đà 5.04		
Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La	1.748.804	2.381.430.996
Ngân hàng ĐT&PT thành phố Đà Nẵng	429.266.542	

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>Ngân hàng NN&PTNT huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi</i>	3.364.222.938	2.497.940
<i>Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An</i>		6.657.538
<i>Ngân hàng NN&PTNT Xin Mần</i>		1.333.303
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.06</i>		
<i>Ngân hàng NN&PTNT huyện Mường Tè - Lai Châu</i>	4.195.248.873	
<i>Ngân hàng BIDV Mường La - Sơn La</i>		212.748.139
<i>Ngân hàng NN&PTNT Xin Mần</i>		1.018.800
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.08</i>		
<i>Ngân hàng BIDV Sơn La - PGD Mường La</i>	29.744.172	67.648.705
<i>Ngân hàng NN&PTNT huyện Mường Tè - Lai Châu</i>	240.364.624	24.292.135
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>		
<i>Ngân hàng ĐT&PT Chi nhánh Hà Tây</i>	5.860.017.518	831.496.467
Tiền gửi ngoại tệ	83.721.056	2.413.707
<i>Ngân hàng ĐT&PT - Sở Giao dịch I</i>	2.430.647	2.200.562
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình</i>	463.707	463.707
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>	83.257.349	1.950.000
Cộng	72.131.785.004	9.259.517.191

2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>		
<i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</i>	24.525.422	37.251.647
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>	2.162.603	8.704.006
<i>Phải thu tiền photo</i>	2.633.931	22.729.200
<i>Đinh Văn Huyền (Công ty CP Simco Sông Đà)</i>	2.568.647	2.568.647
<i>Ban Điều hành thủy điện Sơn La</i>	292.759.300	700.235.582
<i>Công ty CPĐT&PT năng lượng Sông Đà 5</i>		5.460.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 8</i>		600.000.000
<i>Đội hoàn thiện Công ty</i>		2.301.088.048
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>		
<i>Phải thu BHXH, BHYT, BHTN</i>	37.303.018	6.788.313
<i>Tiền ủng hộ đồng bào Miền trung</i>		450.000
<i>Nịnh Văn An</i>		591.740
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.01</i>		
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>	271.099	4.021.516
<i>Phải thu BHXH, BHYT</i>	118.486.918	47.650.179
<i>Phải thu BHTN</i>	15.019.497	6.275.809
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.02</i>		
<i>Phải thu BHXH, BHYT</i>	73.894.812	69.041.092
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>	125.447.386	
<i>Phải thu BHTN</i>	14.087.329	10.482.926
<i>Công ty Hoàng Lộc</i>	10.991.485	
<i>Công ty CP XD số 11 Thuận An</i>	660.875.679	

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>Ban điều hành Dự án thủy điện Hòa Na</i>		50.460.611
<i>Xí nghiệp Sông Đà 5.03</i>		
<i>Phải thu BHXH, BHYT</i>		27.184.771
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>	4.752.653	8.638.903
<i>Ban VTCC</i>		63.246.657
<i>Công ty Điện báo điện thoại Sơn La</i>	2.000.000	2.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 5.04		
<i>Phải thu BHXH, BHYT</i>	38.456.104	
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>	13.612.142	86.568.513
<i>Bảo hiểm con người</i>	6.716.000	11.202.043
<i>Phải thu BHTN</i>		6.716.000
<i>Ban Điều hành DA thủy điện Hòa Na</i>	105.927.629	16.711.947
<i>Công ty CP ĐT&PTNL Sông Chảy 5</i>	18.000.000	105.927.629
<i>Phải thu khác</i>	34.674.400	
Xí nghiệp Sông Đà 5.08		
<i>Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	23.373.596	2.623.290
<i>Phải thu tiền điện, nước sinh hoạt</i>		2.264.150
<i>Phải thu tiền photo</i>	8.312.237	
<i>Công ty TNHH TM&XD Phúc Khang</i>	8.200.000	
Cộng	1.645.051.887	4.206.883.219

3 Hàng tồn kho

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	61.883.949.244	25.303.906.847
- Công cụ, dụng cụ	1.112.451.709	209.198.835
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	197.487.259.152	214.243.384.241
- Thành phẩm		464.807.301
Cộng giá gốc hàng tồn kho	260.483.660.105	240.221.297.224

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	914.650.001	555.336.411.624	39.576.032.224	1.948.253.121	597.775.346.970
- Mua trong năm	303.363.636	81.675.718.597	21.760.534.543	457.531.728	104.197.148.504
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.995.906.481			3.995.906.481
- Tăng khác		888.677.217			888.677.217
- Thanh lý, nhượng bán	0	(2.104.527.294)	(227.692.410)	(357.114.207)	(2.689.333.911)
- Giảm khác	0	(5.188.415.211)	(1.298.655.282)	0	(6.487.070.493)
Số dư cuối năm	1.218.013.637	634.603.771.414	59.810.219.075	2.048.670.642	697.680.674.768
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	324.758.350	492.756.114.775	27.032.409.596	1.449.239.460	521.562.522.181
- Khấu hao trong năm	213.085.631	26.950.829.683	6.117.662.447	391.763.110	33.673.340.871
- Thanh lý, nhượng bán	0	(2.104.527.294)	(227.692.410)	(335.814.987)	(2.668.034.691)
- Giảm khác	0	(5.159.050.132)	(1.298.655.282)	0	(6.457.705.414)
Số dư cuối năm	537.843.981	512.443.367.032	31.623.724.351	1.505.187.583	546.110.122.947
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	589.891.651	62.580.296.849	12.543.622.628	499.013.661	76.212.824.789
2. Tại ngày cuối năm	680.169.656	122.160.404.382	28.186.494.724	543.483.059	151.570.551.821

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.104.763.000	1.104.763.000
Số dư cuối năm	1.104.763.000	1.104.763.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.104.763.000	1.104.763.000
Số dư cuối năm	1.104.763.000	1.104.763.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0

6. Các khoản đầu tư dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con		98.950.000.000		62.000.000.000
Công ty CP ĐTXD&PTNL Sông Đà 5		98.950.000.000		62.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng		36.950.000.000		
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:		8.139.600.000		8.139.600.000
Công ty CP Sông Đà 505	813.960	8.139.600.000	813.960	8.139.600.000
c - Đầu tư dài hạn khác		23.759.000.000		23.759.000.000
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc	2.190.000	21.900.000.000	2.190.000	21.900.000.000
Công ty CP Sắt Thạch Khê	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
Công ty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
- Đầu tư dài hạn khác				
Tập đoàn Sông Đà		16.997.772.727		16.997.772.727
Công ty ĐT&PT đô thị Sông Đà				4.588.088.943
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Chuyển sang bất động sản đầu tư				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		(4.588.088.943)		

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Mua sắm tài sản cố định**

Đuôi nghiền cát TDSU90

Trạm lạnh 120m3/h

05 xe ô tô trộn bê tông

Phí thẩm định

Cuối năm

Đầu năm

913.071.377

3.838.186.473

1.745.761.818

230.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Sửa chữa lớn TSCĐ		
Xí nghiệp Sông Đà 5.08	1.164.921.697	
Cộng	3.140.683.515	4.751.257.850

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
- Nhà và quyền sử dụng đất		4.588.088.943		4.588.088.943
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất		(229.404.447)		(229.404.447)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Nhà và quyền sử dụng đất				4.358.684.496

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	261.078.320.470	169.071.338.521
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>	<i>25.557.785.301</i>	<i>21.087.581.852</i>
<i>Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ</i>	<i>81.921.813.875</i>	<i>6.318.537.534</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang</i>	<i>49.191.398.612</i>	<i>46.162.793.231</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT Sơn La</i>	<i>65.724.393.854</i>	<i>67.502.425.904</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình</i>	<i>38.682.928.828</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>15.000.000.000</i>	
Cộng	261.078.320.470	169.071.338.521

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	22.705.964.818	13.122.552.483
- Thuế giá trị gia tăng	16.236.371.676	6.117.860.408
- Thuế xuất, nhập khẩu	66.465.585	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.037.363.629	4.388.360.485
- Thuế thu nhập cá nhân	3.321.282.768	2.173.398.120
- Thuế tài nguyên	35.399.160	303.149.470
- Các loại thuế khác	9.082.000	139.784.000
Cộng	22.705.964.818	13.122.552.483

11. Chi phí phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà	18.173.923.726	1.083.116.776
Công ty Coma 25		
Cộng	18.173.923.726	1.083.116.776

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	4.019.370.254	2.515.399.879
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	90.000.000	
- Phải trả, phải nộp khác	12.789.573.062	5.355.553.253
Văn phòng Công ty		
<i>Công ty Cổ phần thiết bị Alpha</i>		8.800.000
<i>Công ty TNHH Sông Đà 908</i>	3.351.983	3.351.983
<i>Cổ tức năm 2005</i>	16.224.000	16.224.000
<i>Cổ tức năm 2006</i>	17.595.000	17.595.000
<i>Cổ tức năm 2007</i>	25.104.500	25.104.500
<i>Cổ tức năm 2008</i>	27.382.000	27.382.000
<i>Cổ tức năm 2009</i>	22.768.000	22.768.000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	28.126.000	
<i>Công ty CP Đô thị Sông Đà 7</i>	52.800.000	
<i>Quỹ Sông Đà</i>	2.626.260.231	1.977.638.865
<i>Công ty CP ĐT&PT điện Tây Bắc</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Tiền ăn ca phải trả các xí nghiệp</i>		155.931.000
<i>Tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Miền trung</i>	60.414.511	170.842.877
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	791.191.510	399.274.670
Xí nghiệp Sông Đà 5.01		
<i>Công ty CP Cavico Giao thông</i>	136.862.440	
<i>Công ty CP Sông Đà 7.04</i>	2.065.794.000	
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	104.732.636	
Xí nghiệp Sông Đà 5.02	275.265.997	157.237.147
Xí nghiệp Sông Đà 5.03	125.473.928	
Xí nghiệp Sông Đà 5.04		
<i>Công ty TNHH Vạn Lộc</i>		214.492.882
<i>Công ty CP ĐT&PT Sông Đà</i>		209.469.000
<i>Công ty CP TM&VT Sông Đà (HB)</i>	310.701.548	310.701.548
<i>Công ty CP Sông Đà 12</i>		781.881.726
<i>Công ty CP ĐT,XD&PT năng lượng Sông Đà 5</i>	10.150.689	10.150.689
<i>Công ty CP VLXD&TM Licogi 13</i>	118.887.628	
<i>Phải trả tiền vật tư công trình Sông Bung</i>	396.926.522	
<i>Đội thi công công trình Sông Chảy 5</i>	123.139.431	
<i>Đội NS DTSU 150 - Dẫn</i>	212.863.018	
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	441.498.088	506.108.146
Xí nghiệp Sông Đà 5.08		
<i>Ban điều hành thủy điện Lai Châu</i>	824.281	
<i>CN Công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu</i>	2.970.466.651	
<i>Công ty CP Sông Đà 7.04</i>	353.660.059	
<i>Phải trả phải nộp khác</i>		40.599.220
Chi nhánh Hà Nội		

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<i>Tiền điện nước đội xây lắp 1.2</i>	<i>22.469.011</i>	
<i>Vật tư tạm nhập</i>	<i>1.148.639.400</i>	
Cộng	16.502.016.794	7.870.953.132
13. Vay và nợ dài hạn		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
20.1. Vay dài hạn	63.445.140.337	38.064.658.055
<i>Ngân hàng ĐT&PT Sơn La</i>	<i>243.756.055</i>	<i>2.420.056.055</i>
<i>Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ</i>	<i>62.129.214.282</i>	<i>18.405.500.000</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	<i>1.072.170.000</i>	<i>17.239.102.000</i>
Cộng	63.445.140.337	38.064.658.055

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	60.940.000.000	0	278.425	40.022.727.399	6.535.332.913		69.904.485.786	177.402.824.523
- Tăng vốn trong năm trước	29.060.000.000	116.115.470.000					0	145.175.470.000
- Lãi tăng trong năm trước			0	0	0		67.683.330.977	67.683.330.977
- Tăng khác			0	33.058.770.928	6.165.198.641	3.082.599.321	0	42.306.568.890
- Lỗ trong năm trước			0				0	0
- Giảm khác			(278.425)				(68.321.327.124)	(68.321.605.549)
- Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	116.115.470.000	0	73.081.498.327	12.700.531.554	3.082.599.321	69.266.489.639	364.246.588.841
- Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	116.115.470.000	0	73.081.498.327	12.700.531.554	3.082.599.321	69.266.489.639	364.246.588.841
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi tăng trong năm							33.606.081.496	33.606.081.496
- Tăng khác				32.450.048.259	6.720.157.635	3.360.078.818		42.530.284.712
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác							(69.266.489.639)	(69.266.489.639)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	116.115.470.000	0	105.531.546.586	19.420.689.189	6.442.678.139	33.606.081.496	371.116.465.410

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tập đoàn Sông Đà	47.644.000.000	47.644.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	42.356.000.000	42.356.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	60.940.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		29.060.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

14.4. Cổ phiếu

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
Cộng	9.000.000	9.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	105.531.546.586	73.081.498.327
- Quỹ dự phòng tài chính	19.420.689.189	12.700.531.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.442.678.139	3.082.599.321

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***15. Doanh thu**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.472.172.835	710.250.870.237
Doanh thu hoạt động xây lắp	759.818.959.474	605.568.448.668
Cộng	982.291.132.309	1.315.819.318.905

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán	746.519.634	147.368.481
Cộng	746.519.634	147.368.481

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.725.653.201	710.103.501.756
Doanh thu hoạt động xây lắp	759.818.959.474	605.568.448.668
Cộng	981.544.612.675	1.315.671.950.424

18. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	181.977.923.688	605.387.494.427
Giá vốn hoạt động xây lắp	648.981.151.000	521.008.490.000
Cộng	830.959.074.688	1.126.395.984.427

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.035.209.275	1.211.428.331
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	81.661.672	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.034.900.000	1.627.920.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		190.000.000
Cộng	4.151.770.947	3.029.348.331

20. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	43.232.938.302	38.990.969.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	269671696	6719828637
Cộng	43.502.609.998	45.710.797.988

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.584.437.310	5.045.142.015
Cộng	6.584.437.310	5.045.142.015

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.612.002.140	72.728.472.992
2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	430.241.580	6.722.224.325
3. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(2.034.900.000)	(1.727.920.000)
4. Chuyển lỗ năm trước		
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế	38.007.343.720	77.722.777.317
Trong đó:		
Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi (thuế suất 5%)	14.586.993.101	75.336.669.220
Tổng thu nhập chịu thuế tính theo thuế suất phổ thông (thuế suất 25%)	23.420.350.619	2.486.108.097
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.584.437.310	4.388.360.485
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
8. Thuế thu nhập phải nộp theo biên bản thanh tra chính phủ		
9. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN tăng của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành năm nay		656.781.530
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6.584.437.310	5.045.142.015

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.027.564.830	67.683.330.977
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	578.516.666	0
- Các khoản điều chỉnh tăng	578.516.666	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.606.081.496	67.683.330.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	8.291.414
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.734	8.163

23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
23.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	526.730.634.878	715.921.942.000
23.2. Chi phí nhân công	68.141.381.882	92.616.429.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

23.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	192.520.863.863	261.670.580.000
23.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.566.194.065	59.214.316.000
23.5. Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	830.959.074.688	1.129.423.267.000

VII. THÔNG TIN KHÁC

- Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 là số liệu tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.
- Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5	Công ty con	Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành	42.493.809.688
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5	Công ty con	Tiền chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	2.466.829.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Công ty liên kết	Tiền cổ tức	2.034.900.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5	Công ty con	Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành	2.732.261.734
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5	Công ty con	Tiền ứng trước mua thiết bị	791.562.362

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ LEN

TẠ QUANG DŨNG

TRẦN VĂN HUYỀN